

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 45



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Đoàn Đình Thái	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Kim Kwang Hynk	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 5 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

CHÍNH
H
251
H N
G T
M
LC
ỘT
TP.

Số: 0321 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Quang Trung

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4766-2019-001-1



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.946.844.756.008	2.668.768.995.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	601.953.428.217	274.769.924.230
1. Tiền	111		59.953.428.217	124.269.924.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		542.000.000.000	150.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.665.300.000.000	1.387.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.665.300.000.000	1.387.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599.740.221.185	946.287.801.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	486.439.867.862	803.056.484.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.441.563.547	3.360.887.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	114.941.336.273	142.952.976.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.082.546.497)	(3.082.546.497)
IV. Hàng tồn kho	140	9	65.186.247.626	47.170.027.873
1. Hàng tồn kho	141		65.186.247.626	47.170.027.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.664.858.980	13.241.241.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.664.858.980	8.706.105.948
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.533.180.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.954.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.392.105.590.826	4.602.896.720.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.981.459.728	175.851.784.164
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	107.981.459.728	175.851.784.164
II. Tài sản cố định	220		1.902.825.758.588	2.109.182.700.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.902.825.758.588	2.108.812.723.758
- Nguyên giá	222		2.988.026.703.026	2.977.824.072.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.085.200.944.438)	(869.011.349.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	369.976.994
- Nguyên giá	228		5.706.839.487	5.706.839.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.706.839.487)	(5.336.862.493)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.007.526.686	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.007.526.686	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.304.465.531.725	2.261.850.465.847
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.221.549.949.850	2.217.747.240.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.000.000.000	97.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.022.185.425)	(98.834.541.453)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.825.314.099	56.011.769.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.814.162.989	21.105.092.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	43.011.151.110	34.906.677.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.338.950.346.834	7.271.665.715.916

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.427.134.087.102	2.852.015.220.822
I. Nợ ngắn hạn	310		1.276.361.005.227	1.433.266.235.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	326.550.371.506	491.477.183.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.110.362	1.250.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	28.356.815.845	32.452.606.909
4. Phải trả người lao động	314		153.931.522.049	146.528.727.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	153.302.687.529	129.770.539.293
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.110.748.186	5.618.925.683
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	110.292.930.276	86.218.250.710
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	269.932.736.913	298.903.209.422
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	110.670.670.030	133.939.727.809
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.095.412.531	107.107.065.018
II. Nợ dài hạn	330		1.150.773.081.875	1.418.748.985.336
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.232.471.255	17.500.058.333
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	418.803.033.600	448.803.033.600
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	666.792.977.020	921.256.566.403
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	50.944.600.000	31.189.327.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.911.816.259.732	4.419.650.495.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	4.911.816.259.732	4.419.650.495.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.236.512.460.000	3.236.512.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		726.165.882.833	625.607.883.196
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		904.294.520.169	512.686.755.168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		381.961.355.640	9.896.756.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		522.333.164.529	502.789.998.186
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.338.950.346.834	7.271.665.715.916



Nguyễn Phạm Quang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.270.164.370.333	2.903.484.794.288
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	3.270.164.370.333	2.903.484.794.288
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	2.673.563.014.336	2.377.496.712.120
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		596.601.355.997	525.988.082.168
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	193.649.753.155	233.638.246.239
6. Chi phí tài chính	22	28	45.726.856.673	50.270.028.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.722.281.544	28.943.259.504
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	126.350.441.110	83.633.421.244
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		618.173.811.369	625.722.878.640
9. Thu nhập khác	31		13.269.758.585	6.443.468.439
10. Chi phí khác	32		789.325.543	32.143.840.596
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		12.480.433.042	(25.700.372.157)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		630.654.244.411	600.022.506.483
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	116.425.553.376	102.288.806.238
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(8.104.473.494)	(5.056.297.941)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		522.333.164.529	502.789.998.186



Nguyễn Phạm Quang
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	630.654.244.411	600.022.506.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	217.417.921.947	202.569.100.133
Các khoản dự phòng	03	42.319.277.327	44.298.272.297
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.845.386.046	(7.466.442.107)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(190.711.059.549)	(223.603.281.725)
Chi phí lãi vay	06	42.722.281.544	28.943.259.504
Các khoản điều chỉnh khác	07	23.589.985.690	23.763.023.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	780.838.037.416	668.526.437.773
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	423.286.494.087	(203.870.843.587)
Tăng hàng tồn kho	10	(18.016.219.753)	(8.200.558.873)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(245.407.092.037)	126.018.929.732
Tăng chi phí trả trước	12	(2.667.823.881)	(23.919.159.833)
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.094.289.325)	(32.910.561.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.727.270.830)	(110.407.178.348)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.179.052.378)	(24.257.182.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	745.032.783.298	390.979.883.252
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.278.349.033)	(466.005.847.964)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	277.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.032.300.000.000)	(2.429.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.754.300.000.000	2.454.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.802.709.850)	(319.072.670.000)
6. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	182.709.545.830	240.137.281.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.094.331.235)	(519.941.236.283)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	389.326.320.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(304.193.684.612)	(352.993.593.590)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(301.984.200)	(322.874.118.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(304.495.668.812)	(286.541.392.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	326.442.783.251	(415.502.745.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.769.924.230	690.630.196.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	740.720.736	(357.526.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	601.953.428.217	274.769.924.230



Nguyễn Phạm Quang
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 6 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 921 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 908 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, dầu sản phẩm, hóa chất, hàng khô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến thực hiện việc sửa chữa tàu. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của niên độ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

002
NH
TNH
ÁN
TI
AN
CHI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	769.036.375	244.054.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.184.391.842	124.025.869.330
Các khoản tương đương tiền	542.000.000.000	150.500.000.000
	601.953.428.217	274.769.924.230

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0,2%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	36.651.008.081	50.953.761.700
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.061.638.933	35.002.730.745
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	411.727.220.848	717.099.991.643
	486.439.867.862	803.056.484.088

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.558.506.000	365.306.000
Tạm ứng cho nhân viên	789.477.863	60.891.853
Trích trước lãi tiền gửi	28.812.815.888	21.112.419.997
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.143.555.090	1.119.619.080
Các khoản phải thu khác	81.636.981.432	120.294.739.761
	114.941.336.273	142.952.976.691
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.255.775.900	6.213.592.000
Các khoản phải thu khác (*)	101.725.683.828	169.638.192.164
	107.981.459.728	175.851.784.164
c. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
Ngắn hạn	83.317.282.524	123.470.711.144
Dài hạn	101.943.483.828	170.028.492.164
	185.260.766.352	293.499.203.308

(*) Đây là khoản phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay do Tổng Công ty đứng ra thu xếp vốn và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	69.404.751.619	106.982.763.363
Trong năm thứ hai	67.912.508.336	67.912.508.336
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	33.813.175.492	101.725.683.828
	171.130.435.447	276.620.955.527
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(69.404.751.619)	(106.982.763.363)
Số phải trả sau 12 tháng	101.725.683.828	169.638.192.164

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-
	3.082.546.497	-	3.082.546.497	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.186.247.626	-	46.832.678.873	-
Hàng hoá	-	-	337.349.000	-
	65.186.247.626	-	47.170.027.873	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.962.035.355.358	15.788.717.435	2.977.824.072.793
Mua mới trong năm	7.876.348.881	3.184.630.902	11.060.979.783
Thanh lý, nhượng bán	(858.349.550)	-	(858.349.550)
Số dư cuối năm	2.969.053.354.689	18.973.348.337	2.988.026.703.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	853.677.065.350	15.334.283.685	869.011.349.035
Khấu hao trong năm	215.728.981.159	1.318.963.794	217.047.944.953
Thanh lý, nhượng bán	(858.349.550)	-	(858.349.550)
Số dư cuối năm	1.068.547.696.959	16.653.247.479	1.085.200.944.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.108.358.290.008	454.433.750	2.108.812.723.758
Tại ngày cuối năm	1.900.505.657.730	2.320.100.858	1.902.825.758.588

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 2.959.076.775.964 đồng và 1.892.759.387.234 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.959.076.775.964 đồng và 2.108.428.526.040 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 16.454.551.254 đồng và 2.100.229.844 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.762.374.254 đồng và 2.958.579.394 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	5.706.839.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	5.336.862.493
Khấu hao trong năm	369.976.994
Số dư cuối năm	5.706.839.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	369.976.994
Tại ngày cuối năm	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.706.839.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.287.751.523 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(60.022.185.425)	405.632.000.000	(98.834.541.453)
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (*)	391.486.200.000	-	391.486.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	338.681.670.000	-	338.681.670.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	154.869.870.000	-	154.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (**)	47.480.209.850	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (***)	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	2.221.549.949.850	(60.022.185.425)	2.217.747.240.000	(98.834.541.453)

Đầu tư vào các công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC

Đầu tư vào các đơn vị khác

- PV KEEZ Pte. Ltd.

	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

(*) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với số lượng là 4.590.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu năm giữ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt lên mức 43.350.000 cổ phiếu.

(**) Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã thông qua nghị quyết về việc mua cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Công ty đã thực hiện mua thêm 338.900 cổ phiếu với số tiền là 3.802.709.850 đồng, nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại công ty con này lên 52,06%.

(***) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi với số lượng là 506.667 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu năm giữ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi lên mức 1.266.667 cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	16.137.361	51,87%	52,32%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	10.780.000	50,50%	50,50%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyến dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lễ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Hà Nội	5.205.900	52,06%	52,06%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	1.266.667	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật đầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã đầu tư số tiền 2.389.343 Đô la Mỹ vào Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. (thành lập tại Singapore) tương đương với 2.389.343 cổ phần ưu đãi cổ tức hưởng mức cổ tức cố định 8%/năm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước tiền thuê tàu	17.522.262.230	18.586.969.076
Các khoản trả trước dài hạn khác	291.900.759	2.518.123.064
	<u>17.814.162.989</u>	<u>21.105.092.140</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	295.808.597.146	454.310.096.773
Các đối tượng khác	30.741.774.360	37.167.086.468
	326.550.371.506	491.477.183.241

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.190.054.511	92.629.053.198	87.226.987.216	8.592.120.493
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	348.682.817	348.682.817	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	216.755.122	216.755.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.583.427.174	116.425.553.376	125.727.270.830	16.281.709.720
Thuế thu nhập cá nhân	3.633.330.704	28.151.348.701	28.349.313.780	3.435.365.625
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	45.794.520	1.117.768.688	1.115.943.201	47.620.007
	32.452.606.909	238.894.161.902	242.989.952.966	28.356.815.845

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	4.521.166.755	3.615.126.151
Lãi trả chậm	140.873.381.379	117.283.395.689
Chi phí khác	7.908.139.395	8.872.017.453
	153.302.687.529	129.770.539.293



18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.256.700.317	8.101.070.165
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.516.526.090	3.818.510.290
Kinh phí công đoàn	805.451.511	2.802.351.228
Bảo hiểm xã hội	412.011.608	411.868.182
Bảo hiểm y tế	95.334.919	93.240.319
Bảo hiểm thất nghiệp	14.502.571	50.194.371
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	60.055.154.848	54.166.645.319
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.137.248.412	16.774.370.836
	110.292.930.276	86.218.250.710
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	30.000.000.000
Các khoản phải trả các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 34)	418.803.033.600	418.803.033.600
	418.803.033.600	448.803.033.600

(*) Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 465.336.704.000 đồng (lãi trả chậm tương ứng trình bày tại Thuyết minh số 17). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết Phụ lục hợp đồng xác định lại lịch thanh toán và phí trả chậm.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị	Đã nhận	Hoàn trả	Chênh lệch tỷ giá
Vay	1.220.159.775.825	-	(304.193.684.612)	20.759.622.720
				936.725.713.933

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	67.912.508.336	101.868.762.504
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	68.481.298.880	67.036.027.220
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	43.335.573.447	42.302.823.448
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	37.873.080.000	36.580.320.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	35.595.000.000	34.380.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	16.735.276.250	16.735.276.250
	269.932.736.913	298.903.209.422
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	101.725.683.828	169.638.192.164
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	194.212.573.211	259.080.694.561
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	129.180.573.106	169.417.896.552
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation	85.214.430.000	118.886.040.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	97.886.250.000	128.925.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	58.573.466.875	75.308.743.126
	666.792.977.020	921.256.566.403

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.316.140.000.000 đồng, và 48.487.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 3,4% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2,5% đến 5,38%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 483.536.984.443 đồng và 19.097.713 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 641.361.038.745 đồng và 25.252.999 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn và bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	269.932.736.913	298.903.209.422
Trong năm thứ hai	269.932.736.915	337.043.282.653
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	354.492.675.074	498.441.884.109
Sau năm năm	42.367.565.031	85.771.399.641
	936.725.713.933	1.220.159.775.825
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(269.932.736.913)	(298.903.209.422)
Số phải trả sau 12 tháng	666.792.977.020	921.256.566.403

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	162.545.927.000	2.583.127.809	165.129.054.809
Trích lập dự phòng	106.127.226.677	-	106.127.226.677
Hoàn nhập dự phòng	(24.995.593.322)	-	(24.995.593.322)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(82.062.290.325)	-	(82.062.290.325)
Phân loại lại	-	(2.583.127.809)	(2.583.127.809)
Số dư cuối năm	161.615.270.030	-	161.615.270.030

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	110.670.670.030	133.939.727.809
Dự phòng phải trả dài hạn	50.944.600.000	31.189.327.000
	161.615.270.030	165.129.054.809

Trong năm 2023, Tổng Công ty có kế hoạch sửa chữa tàu PVT Hera và tiếp tục sửa chữa kho nổi Đại Hùng Queen.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	323.651.246	3.236.512.460.000	323.651.246	3.236.512.460.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>	<u>323.651.246</u>	<u>3.236.512.460.000</u>
		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		323.651.246		323.651.246
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		<u>323.651.246</u>		<u>323.651.246</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51,00</u>	<u>1.650.664.920.000</u>	<u>51,00</u>

2
C
O
I
A
I
L
T

002
ÁNH
TNH
ÁN
TTE
AM
CHÍN

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí và Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ kho nổi: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí;
- Dịch vụ khác: cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động và các dịch vụ khác.

10/10/2011

0017
CH
ĐƠN
KIẾ
ĐE
VI
NT-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	4.414.779.454.115	278.157.277.327	13.133.861.790	151.264.344.070	4.857.334.937.302
Tài sản không phân bổ					2.481.615.409.532
Tổng tài sản					7.338.950.346.834
Nợ phải trả bộ phận	2.159.249.610.502	243.896.397.506	8.743.021.127	6.363.559.412	2.418.252.588.547
Nợ phải trả không phân bổ					8.881.498.555
Tổng nợ phải trả					2.427.134.087.102

Số đầu năm

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	4.144.128.830.260	428.800.121.142	1.993.713.037	154.033.986.103	4.728.956.650.542
Tài sản không phân bổ					2.542.709.065.374
Tổng tài sản					7.271.665.715.916
Nợ phải trả bộ phận	2.074.016.689.095	199.307.637.858	685.040.125	79.675.030.946	2.353.684.398.024
Nợ phải trả không phân bổ					498.330.822.798
Tổng nợ phải trả					2.852.015.220.822

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Năm nay

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho nổi	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.320.876.215.920	795.548.143.222	31.644.151.791	122.095.859.400	3.270.164.370.333
Tổng doanh thu	2.320.876.215.920	795.548.143.222	31.644.151.791	122.095.859.400	3.270.164.370.333
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.864.614.953.074	663.891.604.353	29.480.139.525	115.576.317.384	2.673.563.014.336
Tổng giá vốn	1.864.614.953.074	663.891.604.353	29.480.139.525	115.576.317.384	2.673.563.014.336
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	456.261.262.846	131.656.538.869	2.164.012.266	6.519.542.016	596.601.355.997
Chi phí không phân bổ					(126.350.441.110)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					470.250.914.887
Doanh thu hoạt động tài chính					193.649.753.155
Lợi nhuận khác					12.480.433.042
Chi phí tài chính					(45.726.856.673)
Lợi nhuận trước thuế					630.654.244.411
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(116.425.553.376)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					8.104.473.494
Lợi nhuận trong năm					522.333.164.529
Thông tin khác					
Khấu hao					217.417.921.947

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Năm trước	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho nổi VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.864.866.183.243	827.336.723.943	49.184.938.098	162.096.949.004	2.903.484.794.288
Tổng doanh thu	1.864.866.183.243	827.336.723.943	49.184.938.098	162.096.949.004	2.903.484.794.288
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.500.430.640.404	688.252.155.854	44.614.363.398	144.199.552.464	2.377.496.712.120
Tổng giá vốn	1.500.430.640.404	688.252.155.854	44.614.363.398	144.199.552.464	2.377.496.712.120
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	364.435.542.839	139.084.568.089	4.570.574.700	17.897.396.540	525.988.082.168
Chi phí không phân bổ					(83.633.421.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					442.354.660.924
Doanh thu hoạt động tài chính					233.638.246.239
Lợi nhuận khác					(25.700.372.157)
Chi phí tài chính					(50.270.028.523)
Lợi nhuận trước thuế					600.022.506.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(102.288.806.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					5.056.297.941
Lợi nhuận trong năm					502.789.998.186
Thông tin khác					
Khấu hao					202.569.100.133

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	589.494	1.345.683
- Euro ("EUR")	310	321

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	2.320.876.215.920	1.864.866.183.243
Dịch vụ kho nổi	795.548.143.222	827.336.723.943
Thương mại	31.644.151.791	49.184.938.098
Dịch vụ khác	122.095.859.400	162.096.949.004
	<u>3.270.164.370.333</u>	<u>2.903.484.794.288</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	1.864.614.953.074	1.500.430.640.404
Dịch vụ kho nổi	663.891.604.353	688.252.155.854
Thương mại	29.480.139.525	44.614.363.398
Dịch vụ khác	115.576.317.384	144.199.552.464
	<u>2.673.563.014.336</u>	<u>2.377.496.712.120</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.621.605.101	272.466.893.390
Chi phí nhân công	403.299.077.550	383.902.643.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.417.921.947	202.569.100.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.745.332.318	1.471.118.650.806
Chi phí khác bằng tiền	121.349.379.005	86.458.482.513
	<u>2.770.433.315.921</u>	<u>2.416.515.769.966</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.681.078.060	131.311.403.960
Lãi tiền gửi	94.752.799.671	92.291.877.765
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.215.875.424	10.034.964.514
	<u>193.649.753.155</u>	<u>233.638.246.239</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	42.722.281.544	28.943.259.504
Lãi trả chậm	23.589.985.690	23.763.023.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.956.756.954	127.169.706
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(38.812.356.028)	(3.052.901.603)
Chi phí khác	270.188.513	489.477.728
	45.726.856.673	50.270.028.523

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	57.173.026.333	47.603.256.292
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(78.331.422)
Chi phí khác	69.177.414.777	36.108.496.374
	126.350.441.110	83.633.421.244

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	630.654.244.411	600.022.506.483
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức được chia	(91.182.416.600)	(126.877.620.000)
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	41.866.613.524	34.701.781.073
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	789.325.543	3.597.363.635
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	582.127.766.878	511.444.031.191
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116.425.553.376	102.288.806.238

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	346.311.803.004	288.190.945.388

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên cho thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	107.786.122.089	44.882.268.533
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	482.260.467.000	130.595.868.000
Sau năm năm	312.244.086.000	43.085.016.000
	<u>902.290.675.089</u>	<u>218.563.152.533</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê xe và thuê kho nổi của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 đến 2 năm, hợp đồng thuê tàu với thời hạn từ 6 đến 10 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	<u>726.765.597.110</u>	<u>627.150.162.789</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết với bên đi thuê không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	307.296.691.320	212.110.389.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	950.606.068.320	584.974.628.300
Sau năm năm	435.494.428.240	189.553.704.600
	<u>1.693.397.187.880</u>	<u>986.638.722.400</u>

Cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng cho thuê tàu với thời hạn thuê từ 5 đến 15 năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2022 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2022, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 122,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 2.915,5 tỷ đồng), đầu tư tài chính với số tiền 373 tỷ đồng và đầu tư mua sắm trang thiết bị với số tiền 10 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư tài sản cố định số tiền 27 tỷ đồng và góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương với số tiền là 3,8 tỷ đồng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	936.725.713.933	1.220.159.775.825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	601.953.428.217	274.769.924.230
Nợ thuần	334.772.285.716	945.389.851.595
Vốn chủ sở hữu	<u>4.911.816.259.732</u>	<u>4.419.650.495.094</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,07</u>	<u>0,21</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	601.953.428.217	274.769.924.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	705.490.639.503	1.118.717.806.593
Đầu tư tài chính	1.711.237.767.300	1.433.237.767.300
Tổng cộng	<u>3.018.681.835.020</u>	<u>2.826.725.498.123</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	936.725.713.933	1.220.159.775.825
Phải trả người bán và phải trả khác	854.319.034.773	1.023.140.813.451
Chi phí phải trả	153.302.687.529	129.770.539.293
Tổng cộng	<u>1.944.347.436.235</u>	<u>2.373.071.128.569</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	14.161.596.765	31.363.831.942	455.774.673.970	582.974.275.167
Euro ("EUR")	7.663.711	8.149.595	12.269.990	-
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	4.541.575	1.269.498.435
Yên Nhật ("JPY")	-	-	180.378.781	1.955.031.512
Bảng Anh ("GBP")	-	-	163.799.667	-
Na Uy Krone ("NOK")	-	-	17.045.840	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% (2021: 2%) thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 17.664.523.088 đồng (2021: giảm/tăng 11.032.208.864 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô La Singapore, Yên Nhật, Bảng Anh, và Na Uy Krone thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	601.953.428.217	-	-	601.953.428.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	597.509.179.775	107.981.459.728	-	705.490.639.503
Đầu tư tài chính	1.665.300.000.000	-	45.937.767.300	1.711.237.767.300
	2.864.762.607.992	107.981.459.728	45.937.767.300	3.018.681.835.020
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	269.932.736.913	624.425.411.989	42.367.565.031	936.725.713.933
Phải trả người bán và phải trả khác	435.516.001.173	332.218.857.600	86.584.176.000	854.319.034.773
Chi phí phải trả	153.302.687.529	-	-	153.302.687.529
	858.751.425.615	956.644.269.589	128.951.741.031	1.944.347.436.235
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.006.011.182.377	(848.662.809.861)	(83.013.973.731)	1.074.334.398.785
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.769.924.230	-	-	274.769.924.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	942.866.022.429	175.851.784.164	-	1.118.717.806.593
Đầu tư tài chính	1.387.300.000.000	-	45.937.767.300	1.433.237.767.300
	2.604.935.946.659	175.851.784.164	45.937.767.300	2.826.725.498.123
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	298.903.209.422	835.485.166.762	85.771.399.641	1.220.159.775.825
Phải trả người bán và phải trả khác	574.337.779.851	303.357.465.600	145.445.568.000	1.023.140.813.451
Chi phí phải trả	129.770.539.293	-	-	129.770.539.293
	1.003.011.528.566	1.138.842.632.362	231.216.967.641	2.373.071.128.569
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.601.924.418.093	(962.990.848.198)	(185.279.200.341)	453.654.369.554

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.376.314.970.787	1.183.395.183.308
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	454.756.977.417	442.506.020.737
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	615.160.466.154	435.223.979.183
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	148.815.271.482	137.433.555.111
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	103.123.759.128	62.495.891.318
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	66.062.075.182	72.147.793.859
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	47.497.144.120	39.785.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	24.584.247.813	27.245.805.544
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	23.585.516.000	13.803.192.262
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	12.319.990.783	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	83.280.500	1.492.362.176
Các bên liên quan khác	470.429.201	419.197.914
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	27.791.724.450	26.137.570.680
Thu nhập khác (phí lưu tàu)		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	4.285.607.441	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.096.773.017.319	980.264.832.244
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	615.592.715.554	437.940.873.075
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	24.713.917.788	29.542.914.107
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	24.530.451.576	27.186.224.236
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	14.782.576.648	25.173.586.137
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	12.503.087.352	6.793.484.577
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	6.000.225.065	5.819.494.332
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.953.590.464	4.808.021.298
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.919.216.391	5.287.666.323
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.642.695.735	2.269.075.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	2.834.717.597	2.314.496.262
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.623.808.621	2.946.819.335
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.852.873.296	1.120.378.174
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.690.842.817	915.738.705
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.082.221.000	1.394.965.950
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	666.805.733	1.944.148.568
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	609.181.691	569.532.938
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu khí Việt Nam	691.337.000	1.336.355.000
Các bên liên quan khác	4.158.913.986	1.900.077.932

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.876.348.881	-
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.895.711.064	15.268.937.137
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	30.156.711.327	27.081.549.099
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Thái Bình Dương	61.200.000.000	61.200.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	29.100.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	10.582.416.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	36.577.620.000
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	165.062.135.460
Góp vốn vào công ty con		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	3.802.709.850	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	183.600.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	135.472.670.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị:		
Ông Phạm Việt Anh	-	16.500.000
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	36.000.000	19.500.000
Ông Mai Thế Toàn	-	16.500.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	18.000.000	-
Ông Hoàng Đức Chính	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	90.000.000	-
Ông Đoàn Đình Thái	90.000.000	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	18.000.000	36.000.000
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	3.023.221.171	2.357.890.546
Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Tổng giám đốc và Người quản lý (Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng)	5.467.659.649	4.883.223.224
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	844.323.523	399.206.560

302
ING
CỔ
VÀ
DÀI
TP.

0011
CH
CÓN
KH
DE
VI
VN1-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	242.495.237.797	403.726.504.564
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	55.777.086.335	47.888.987.874
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	49.004.768.322	43.707.915.741
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	42.266.357.280	172.983.934.447
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	11.335.014.780	5.765.734.907
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.479.765.140	24.974.007.694
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.981.427.686	1.802.107.400
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	341.792.568	3.716.900.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	45.770.940	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	12.533.899.016
	<u>411.727.220.848</u>	<u>717.099.991.643</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	69.404.751.619	106.982.763.363
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.104.465.751	5.727.912.326
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	40.900.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	40.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	40.900.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	20.450.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	20.450.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	3.095.115.755
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	20.454.546
	<u>83.317.282.524</u>	<u>123.470.711.144</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	101.725.683.828	169.638.192.164
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	217.800.000	390.300.000
	<u>101.943.483.828</u>	<u>170.028.492.164</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	217.631.948.816	401.029.403.910
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	53.687.852.945	25.181.901.448
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	10.833.036.612
Công Ty Cổ phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	7.219.661.549	3.027.349.260
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.720.697.538	3.621.868.061
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	778.809.038	480.700.444
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan dầu khí	696.644.933	5.882.186.372
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	414.837.714	537.598.054
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	375.000.000	482.149.500
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	357.442.760	357.442.760
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu khí Việt Nam	329.010.000	545.902.500
Trường cao đẳng dầu khí	234.870.400	80.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	228.286.000	629.006.825
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	156.694.483	-
Công Ty Cổ Phần Hàng hải Thăng Long	119.715.296	1.060.700.278
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	21.087.000	278.039.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	-	74.403.560
Công ty TNHH khách sạn Dầu khí PTSC	-	73.024.737
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam (PSL)	-	69.361.613
Công ty cổ phần Vật Tư - Xăng dầu (Comeco)	-	36.489.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	22.770.000
Tổng Công ty Bảo Dưỡng-Sửa chữa công trình Dầu Khí, CTCP	-	5.021.500
	295.808.597.146	454.310.096.773
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	44.064.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	73.046.362	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam	-	1.250.000.000
	117.110.362	1.250.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	46.533.670.400	46.533.670.400
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	10.645.977.025	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.648.229.332	7.121.716.083
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.220.728.091	508.000.200
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	6.550.000	3.258.636
	60.055.154.848	54.166.645.319
Phải trả dài hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	418.803.033.600	418.803.033.600

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	144.169.540.844	125.131.621.063
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.347.968.410	2.826.917.027
	147.517.509.254	127.958.538.090
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	8.313.768.506	5.618.925.683
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.796.979.680	-
	11.110.748.186	5.618.925.683
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	14.232.471.255	17.500.058.333
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	169.638.192.164	271.506.954.668
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	262.693.872.091	326.116.721.781
	432.332.064.255	271.506.954.668

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 4.521.166.755 đồng (năm 2021: 3.615.126.151 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 11.790.157.436 đồng (2021: 126.656.889 đồng), là số tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 29.956.370.978 đồng (năm 2021: 22.232.039.077 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 40.689.614.806 đồng (2021: không phát sinh).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.516.526.090 đồng (2021: 3.818.510.290 đồng), là khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền phát sinh từ các năm trước nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Phạm Quang
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2023